

SỞ Y TẾ TỈNH HÀ GIANG
ĐẾN Số: 24
Ngày: 26/01/15
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Số: 02 /BC-TCDS

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO

Tổng kết Chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép chăm sóc SKSS/KHHGD đến vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn năm 2014

Chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản và kế hoạch hoá gia đình (CSSKSS/KHHGD) đến vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn (sau đây gọi tắt là chiến dịch) được triển khai từ năm 2000. Tuy nhiên, mỗi giai đoạn, chiến dịch tập trung tổ chức thực hiện nội dung khác nhau.

- Giai đoạn 2000-2002: thực hiện các hoạt động truyền thông và cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGD.

- Giai đoạn 2003-2007: chiến dịch tập trung vào 3 gói dịch vụ: gói dịch vụ KHHGD, gói dịch vụ làm mẹ an toàn và gói dịch vụ chống viêm nhiễm đường sinh sản.

- Giai đoạn 2008-2014: chiến dịch tập trung chính vào gói dịch vụ KHHGD, gói dịch vụ chống viêm nhiễm đường sinh sản. Từ năm 2011, khi đã khôi phục được đà giảm sinh, mức giảm sinh tương đối ổn định thì quy mô chiến dịch thu hẹp. Đặc biệt năm 2014, kinh phí đầu tư cho chương trình mục tiêu quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGD) giảm do vậy địa bàn chiến dịch thu hẹp chỉ tập trung vào khu vực khó khăn trong việc cung cấp và nâng cao chất lượng dịch vụ tại chỗ, những xã nghèo, xã khó khăn, một số xã thuộc vùng mức sinh cao và xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và kinh phí đầu tư cho các gói dịch vụ chủ yếu chỉ khám và chuyển tuyến, không hỗ trợ điều trị (bắt đầu thực hiện từ năm 2012). Với đặc điểm như vậy, chiến dịch năm 2014 đạt được kết quả như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH NĂM 2014

1. Công tác chỉ quản lý, chỉ đạo, điều hành

1.1. Trung ương

- Việc tổ chức triển khai thực hiện Chiến dịch năm 2014 đã được Bộ Y tế và Tổng cục DS-KHHGD quan tâm chỉ đạo sát sao bằng các văn bản:

+ Công văn số 318/BYT-TCDS ngày 25/01/2014 về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình;

+ Công văn số 38/TCDS-KHTC ngày 27/01/2014 về hướng dẫn chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ Chương trình mục tiêu quốc gia dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2014;

+ Công văn số 54/TCDS-QMDS ngày 19/2/2014 về hướng dẫn thực hiện chiến dịch năm 2014;

+ Công văn số 167/TCDS-QMDS ngày 15/4/2014 về việc nhắc nhở các tỉnh thành phố báo cáo kế hoạch chiến dịch năm 2014;

+ Báo cáo số 24/BC-TCDS ngày 28/7/2014 – Báo cáo sơ kết chiến dịch đợt I Chiến dịch tăng cường tuyên truyền, vận động, lồng ghép cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình đến vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn năm 2014.

1.2. Tại địa phương

- Xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức triển khai chiến dịch năm 2014.

- Có văn bản hướng dẫn các quận/huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức các đợt chiến dịch.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan chuẩn bị nhân lực, trang thiết bị, thuốc thiết yếu và vật tư tiêu hao, phương tiện tránh thai đáp ứng yêu cầu của từng đợt chiến dịch.

- Cung cấp các tài liệu về kiến thức CSSKSS/KHHGD để các đơn vị lên kế hoạch hoạt động tuyên truyền, vận động trong chiến dịch.

Tính đến nay, Tổng cục DS - KHHGD báo cáo tổng kết chiến dịch năm 2014 của 62/63 tỉnh, thành phố. Đặc biệt, Tổng cục DS-KHHGD chưa nhận được bất cứ công văn tổ chức thực hiện chiến dịch của Chi cục DS-KHHGD Hưng Yên. Trong đó có 8/63 tỉnh, thành phố tổ chức chiến dịch muộn là Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Dương, Bình Phước, Tiền Giang, Cà Mau và có 11/63 tỉnh thành phố tập trung tổ chức thành 1 đợt chiến dịch là Bắc Ninh, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng tàu, Bình Dương, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau.

2. Địa bàn triển khai Chiến dịch (phụ lục 1)

Theo hướng dẫn của Trung ương, Chiến dịch năm 2014 được tổ chức ở 2.154 xã tập trung vào các xã có mức sinh cao, xã có điều kiện giao thông đi lại khó khăn, xã có nhiều đối tượng khó tiếp cận dịch vụ SKSS/KHHGD như đồng

bào dân tộc thiểu số, người nhập cư. 45/63 tỉnh, thành phố đã huy động kinh phí địa phương vào triển khai chiến dịch nâng số xã triển khai chiến dịch lên 5.438 xã chiếm 252% so với chỉ tiêu kế hoạch năm 2014. Tuy vậy, 3/63 tỉnh xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến dịch thấp hơn số xã Trung ương giao gồm: Tuyên Quang (giao 56 xã, thực hiện 37 xã), Điện Biên (giao 96 xã, thực hiện 67 xã), Sơn La (giao 99 xã, thực hiện 70 xã).

3. Hoạt động truyền thông giáo dục, tuyên truyền vận động

Hoạt động truyền thông giáo dục, tuyên truyền vận động là một hoạt động không thể thiếu trong chiến dịch, mang lại hiệu quả lâu dài nhất. Tuy nhiên, với điều kiện đặc biệt về kinh phí năm nay, các địa phương chủ động huy động nguồn lực địa phương triển khai hoạt động này ngay từ đầu nhằm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch chiến dịch đề ra đồng thời tăng số người mới sử dụng biện pháp tránh thai hiện đại.

Thực hiện Công văn số 68/TCDS-TTGD ngày 26/02/2014 về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch truyền thông, giáo dục năm 2014, các hoạt động truyền thông chủ yếu tại địa bàn được thực hiện trên hệ thống đài truyền thanh xã, huyện, đài phát thanh truyền hình tỉnh và báo địa phương với 6.661 tin bài. Tập trung tổ chức 75.028 cuộc tư vấn truyền thông trực tiếp trong Chiến dịch cho các 5.781.091 đối tượng tại điểm cung cấp dịch vụ và vận động tại gia đình do các cộng tác viên, tuyên truyền viên tại thôn bản thực hiện. Các địa bàn trọng điểm được các tỉnh lựa chọn để tăng cường triển khai các hoạt động truyền thông giáo dục là địa bàn khó tiếp cận người dân, những vùng có mức sinh cao, những vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, vùng có khu công nghiệp và đông người lao động sinh sống.

Cung cấp 950.954 sản phẩm truyền thông (tờ rơi, sách mỏng) về SKSS/KHHGD đã được cấp phát cho đối tượng; cùng với đó là 236.730 pano, áp phích, khẩu hiệu được treo ở các điểm tập trung đông dân cư và kết hợp với các hoạt động cổ động, mít tinh. Tổ chức 67.303 lượt nói chuyện chuyên đề về DS/KHHGD/CSSKSS biểu diễn văn nghệ kết hợp chiếu video với 162.583 người nhằm tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân về chiến dịch.

4. Thực hiện cung cấp các gói dịch vụ (phụ lục 2)

Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, trên phạm vi toàn quốc chiến dịch đã cung cấp dịch vụ cho gần 2,9 triệu lượt đối tượng thực hiện các dịch vụ chăm sóc SKSS/ KHHGD, trong đó có gần 1,4 triệu lượt được cung cấp các dịch vụ KHHGD. Ngoài ra, có gần 50 tỉnh, thành phố sử dụng nguồn ngân sách địa phương hỗ trợ một phần thuốc điều trị.

*** Gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình**

Chiến dịch đã cung cấp dịch vụ KHHGD cho 1.383.667 lượt đối tượng thực hiện các biện pháp tránh thai hiện đại. Trong đó đã cung cấp các biện pháp tránh thai lâm sàng cho 341.046 trường hợp, đạt 102% kế hoạch Chiến dịch cả năm 2014.

Tổng hợp biện pháp tránh thai lâm sàng trong Chiến dịch của các tỉnh cụ thể như sau:

- *Biện pháp triệt sản*: Thực hiện 2.975 ca, đạt 94% kế hoạch Chiến dịch năm. Có 28 tỉnh, thành phố đạt trên 100% kế hoạch năm về triệt sản, gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Lào Cai, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cần Thơ, Cà Mau.

- *Biện pháp đặt dụng cụ tử cung (DCTC)*: Thực hiện 262.044 ca, đạt 104% kế hoạch Chiến dịch năm. Có 29/63 tỉnh, thành phố đạt trên 100 % kế hoạch năm về DCTC, gồm: Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Bắc Giang, Sơn La, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Cần Thơ.

- *Biện pháp thuốc tiêm, cấy tránh thai*: Thực hiện 76.027 ca, đạt 94 % kế hoạch chiến dịch năm. Theo báo cáo, có 38/63 tỉnh, thành phố đạt trên 100 % kế hoạch là Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Ninh Bình, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Lạng Sơn, Phú Thọ, Hòa Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước, Hồ Chí Minh, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Hậu Giang.

*** Gói dịch vụ phòng chống nhiễm khuẩn đường sinh sản**

Tại các xã trong thời gian thực hiện Chiến dịch đã thu hút được 1.451.388 lượt phụ nữ đến khám phụ khoa và qua đó đã phát hiện và điều trị cho 547.241 trường hợp chiếm 38% so với tổng số khám. Một số dịch vụ kỹ thuật như soi tươi, phiếu đồ âm đạo, siêu âm... tiếp tục được quan tâm thực hiện và là yếu tố quan trọng thu hút sự tham gia của đối tượng và là một biện pháp tăng số người sử dụng các BPTT.

5. Kinh phí triển khai Chiến dịch (phụ lục 1)

Nguồn kinh phí được sử dụng trong Chiến dịch năm 2014 đạt hơn 40 tỷ đồng, trong đó gần 25 tỷ đồng (63%) được bổ sung từ nguồn ngân sách địa phương. Đặc biệt các tỉnh bổ sung nguồn ngân sách địa phương cao cho Chiến dịch là: Hà Nội 5.415 triệu đồng, Thái Bình 1.068 triệu đồng, Nghệ An 3.082 triệu đồng, Hà Tĩnh 1.930 triệu đồng, Quảng Nam 1.265 triệu đồng, Long An 1.604 triệu đồng. Việc đầu tư bổ sung kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương đã có tác dụng lớn đối với kết quả và tiến độ triển khai Chiến dịch.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG TÌNH HÌNH KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CHIẾN DỊCH

1. Thuận lợi

- Trong quá trình triển khai thực hiện chiến dịch năm 2014, được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của chính quyền các cấp và sự phối kết hợp của các ban ngành đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt.

- Trong bối cảnh toàn quốc đã đạt mức sinh thay thế, mức sinh vẫn chưa ổn định giữa các vùng, miền, tỷ lệ sinh con thứ 3 vẫn cao, hoạt động truyền thông giáo dục trong chiến dịch đã được đổi mới cả về nội dung và hình thức. Nhiều địa phương đã chủ động sáng tạo lồng ghép các nội dung về nâng cao chất lượng dân số trong tuyên truyền, vận động thu hút được người dân tham gia chiến dịch.

- Ngoài nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu quốc gia DS-KHHGD và địa phương, một số tỉnh, thành phố (Phú Yên, Khánh Hòa) đã huy động nguồn lực của Tổ chức MSI Việt Nam đầu tư cho chiến dịch. Đồng thời, một số tỉnh (Thanh Hóa, Quảng Ngãi) đã phối hợp tổ chức chiến dịch bằng nguồn kinh phí của Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững (chương trình 30a) nâng cao hiệu quả thực hiện Chiến dịch.

- Song song với việc đổi mới tuyên truyền giáo dục, các tỉnh thành phố đã đầu tư ngân sách địa phương mở rộng các loại hình cung cấp dịch vụ trong chiến dịch phong phú đa dạng tạo nhiều sự lựa chọn đối với người dân. Như triển khai sàng lọc trước sinh và sơ sinh, tư vấn tiền hôn nhân ở Tp. Hồ Chí Minh, Phú Yên, Long An, Hậu Giang; gói đẻ sạch ở Lai Châu, Điện Biên; gói làm mẹ an toàn ở Lào Cai, Lai Châu, Ninh Bình, Điện Biên, Quảng Nam, Khánh Hòa, Gia Lai; xét nghiệm tầm soát ung thư cổ tử cung ở Hà Nội, Phú Yên, Đắk Nông, Long An, Hồ Chí Minh.

2. Tồn tại, khó khăn

- Tổ chức bộ máy chưa ổn định gây ảnh hưởng đến tư tưởng của cán bộ làm dân số cơ sở. Từ đó tác động đến sự tham mưu của tổ chức triển khai chiến dịch tại các địa phương.

- Địa bàn chiến dịch thu hẹp do kinh phí đầu tư cho chiến dịch bị cắt giảm.

- Tại một số tỉnh, kinh phí thực hiện chiến dịch được phê duyệt chậm, như Hà Giang, Hà Nam, Bình Phước. Đồng thời, có 11/63 tỉnh thành phố tập trung tổ chức thành 1 đợt chiến dịch là Bắc Ninh, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Ninh Thuận, Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Mục tiêu chiến dịch lớn, thời gian triển khai chiến dịch ngắn nên kết quả không cao ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ và hiệu quả thực hiện Chiến dịch.

- Có 54/63 tỉnh, thành phố có bổ sung nguồn kinh phí địa phương triển khai chiến dịch. Tuy nhiên, việc đầu tư kinh phí dàn trải không tập trung nguồn lực vào vùng khó khăn, vùng có mức sinh cao dẫn đến kết quả các gói dịch vụ đạt được chưa cao (địa bàn triển khai rộng nhưng kết quả thu được chưa đồng đều và chưa lớn); trong đó các địa phương chỉ có nguồn kinh phí trung ương triển khai chiến dịch không đủ hỗ trợ các đối tượng chính sách. Việc mở rộng địa bàn quá mức có thể dẫn đến bất lợi ở những vùng đã đạt được mức sinh thay thế ảnh hưởng đến việc xã hội hóa cung cấp dịch vụ CSSKSS/KHHGD trong thời gian tới.

- Triển khai tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai cũng như thu phí dịch vụ tại chiến dịch còn nhiều khó khăn do:

+ Thiếu phương tiện tránh thai;

+ Chưa xây dựng khung giá dịch vụ cũng như cơ chế sử dụng kinh phí thu được;

+ Thói quen của người dân là được cung cấp miễn phí phương tiện tránh thai.

III. ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN DỊCH NĂM 2015

1. Tập trung nguồn lực, chỉ đạo thực hiện Chiến dịch ở những xã nghèo, xã khó khăn, những xã thuộc vùng sâu, vùng xa và những xã có mức sinh còn cao, những xã có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đảm bảo 100% số xã đặc biệt khó khăn được triển khai thực hiện Chiến dịch.

2. Tổ chức tốt việc lựa chọn địa bàn, cân nhắc việc mở rộng địa bàn Chiến dịch dựa trên mức sinh và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Chú trọng nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, tăng cường cung cấp các dịch vụ kỹ thuật cao trong Chiến dịch. Từng bước thí điểm lồng ghép cung cấp các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số trong Chiến dịch.

4. Tăng cường các hoạt động truyền thông trên cơ sở tận dụng các thông điệp truyền thông mẫu đã được xây dựng, chủ động lồng ghép các nội dung nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt là các mô hình nâng cao chất lượng dân số đang triển khai tại địa bàn.

5. Thực hiện tốt chế độ thống kê, báo cáo kết quả Chiến dịch. Chi cục DS-KHHGD cần thực hiện tốt nhiệm vụ giám sát, thống kê kết quả thực hiện Chiến dịch và quản lý ngân sách đầu tư cho Chiến dịch.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Tổng cục;
- Sở Y tế, Chi cục DS-KHHGD các tỉnh, thành phố;
- Các Vụ, đơn vị thuộc Tổng cục;
- Lưu: VT, QMDS (06 bản).



Nguyễn Văn Tân

TỔNG CỤC DÂN SỐ - KHHGD

Phu lục 1:

ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHIẾN DỊCH NĂM 2014

(Kèm theo báo cáo số 02/BC-TCDS ngày 21/01/2015)

TT	Tỉnh	Địa bàn triển khai		Kinh phí		
		Kế hoạch CD TW giao	Triển khai tại địa phương	Kinh phí TW	Kinh phí địa phương	Tổng
Cộng chung		2,154	5,438	14,609	25,553	40,162
I. Đồng bằng sông Hồng		72	1,611	2,759	9,274	12,033
1	Hà Nội	5	498	18	5,415	5,433
2	Vĩnh Phúc	5	137	649	301	950
3	Bắc Ninh	5	35	23	382	405
4	Quảng Ninh	22	32	209	181	390
5	Hải Dương	5	105	23	490	513
6	Hải Phòng	5	207	1,418	550	1,968
7	Hưng Yên	5	-	-	-	-
8	Thái Bình	5	286	23	1,068	1,091
9	Hà Nam	5	116	24	254	278
10	Nam Định	5	50	350	202	552
11	Ninh Bình	5	145	22	431	453
II. Trung du và miền núi phía Bắc		1,139	1,320	4,502	1,754	6,256
12	Hà Giang	140	140	960	463	1,423
13	Cao Bằng	127	127	451	-	451
14	Bắc Kạn	50	54	167	55	222
15	Tuyên Quang	56	37	87	33	120
16	Lào Cai	113	116	417	-	417
17	Yên Bái	72	157	248	105	354
18	Thái nguyên	48	137	190	428	618
19	Lạng Sơn	91	107	282	34	316
20	Bắc Giang	36	36	151	297	448
21	Phú Thọ	60	60	232	7	239
22	Điện Biên	96	67	226	2	228
23	Lai Châu	77	77	421	57	478
24	Sơn La	99	70	397	-	397
25	Hoà Bình	74	135	273	273	546
III. Bắc Trung bộ và Duyên hải						
M.Trung		541	1,377	3,425	8,452	11,876
26	Thanh Hoá	114	117	379	95	474
27	Nghệ An	101	439	394	3,082	3,476

29	Quảng Bình	44	48	207	35	242
30	Quảng Trị	5	67	234	665	899
31	Thừa Thiên Huế	10	45	66	216	282
32	TP Đà Nẵng	5	56	338	591	929
33	Quảng Nam	84	244	198	1,265	1,463
34	Quảng Ngãi	54	54	139	296	435
35	Bình Định	26	26	278	6	283
36	Phú Yên	19	71	408	240	648
37	Khánh Hoà	5	49	23	-	23
38	Ninh Thuận	15	15	62	-	62
39	Bình Thuận	10	15	30	32	62
IV. Tây Nguyên		231	348	1,738	651	2,389
40	Kom Tum	53	161	193	128	321
41	Gia lai	75	75	984	73	1,056
42	Đắk Lắk	43	45	219	56	275
43	Đắk Nông	25	32	242	95	337
44	Lâm Đồng	35	35	100	300	400
V. Đông Nam Bộ		34	214	749	1,546	2,294
45	Bình Phước	9	40	213	304	517
46	Tây Ninh	5	5	23	5	28
47	Bình Dương	5	11	31	-	31
48	Đồng Nai	5	55	169	231	400
49	Bà Rịa Vũng Tàu	5	21	53	171	224
50	TP. Hồ Chí Minh	5	82	260	836	1,095
VI. Đồng bằng sông Cửu Long		137	568	1,438	3,876	5,314
51	Long An	5	175	48	1,604	1,652
52	Tiền Giang	5	20	24	160	184
53	Bến Tre	5	9	63	10	73
54	Trà Vinh	29	29	-	-	-
55	Vĩnh Long	5	5	24	55	79
56	Đồng Tháp	5	16	36	32	68
57	An giang	5	15	23	10	33
58	Kiên Giang	5	15	24	22	46
59	Cần Thơ	5	85	537	768	1,305
60	Hậu Giang	5	43	445	154	599
61	Sóc Trăng	44	44	138	107	245
62	Đ... ..	5	62	46	106	133

TỔNG CỤC DÂN SỐ -KHHGD

Phụ lục 2: Bảng tổng hợp kết quả thực hiện gói dịch vụ cung cấp trong Chiến dịch năm 2014

(Kèm theo báo cáo số 02/BC - TCDS ngày 21 / 01 /2015)

Tỉnh/TP	Kết quả gói dịch vụ kế hoạch hóa gia đình												Viên uống tránh thai	Bao cao su	Kết quả gói phòng chống nhiễm khuẩn ĐSS	
	Triệt sản			Dụng cụ tử cung			Tiêm, cấy			Cộng các BPLS					Số khám phụ khoa	Số điều trị
	KHCD năm	Thực hiện	Tỷ lệ %	KHCD năm	Thực hiện	Tỷ lệ %	KHCD năm	Thực hiện	Tỷ lệ %	KHCD năm	Thực hiện	Tỷ lệ %				
Động chung	3,152	2,975	94	250,973	262,044	104	80,585	76,027	94	334,709	341,046	102	521,186	521,435	1,451,388	547,241
Đông s.Hồng	874	905	104	105,776	113,204	107	15,722	18,010	115	122,371	132,119	108	166,044	274,859	724,971	263,758
Nội	217	300	138	31,676	30,540	96	6,235	5,206	83	38,128	36,046	95	79,196	191,806	148,950	60,774
h Phúc	76	42	55	9,750	11,957	123	825	1,244	151	10,651	13,243	124	27,243	22,638	13,000	4,600
c Ninh	15	11	73	937	862	92	73	57	78	1,024	930	91	4,212	4,204	10,949	4,841
ảng Ninh	7	1	14	300	485	162	201	488	243	508	974	192	-	-	7,610	4,697
i Dương	32	32	100	6,200	5,901	95	586	667	114	6,818	6,600	97	9,983	7,854	27,634	11,957
i Phòng	101	122	121	10,138	12,755	126	748	780	104	10,987	13,657	124	-	-	14,586	2,704
ng Yên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ái Bình	125	143	114	15,180	16,351	108	1,782	1,809	102	17,087	18,303	107	19,624	16,832	290,356	101,628
Nam	120	98	82	15,000	12,755	85	2,500	2,815	113	17,620	15,668	89	13,736	16,005	117,536	41,589
m Định	175	104	59	16,170	15,340	95	2,673	2,519	94	19,018	17,963	94	12,050	15,520	74,754	21,563
nh Bình	6	52	867	425	6,258	1,472	99	2,425	2,449	530	8,735	1,648	-	-	19,596	9,405
ng du và M.núi p.Bắc	669	-	-	37,461	41,881	112	17,349	16,744	97	55,479	58,625	106	52,844	27,199	148,200	36,419
Giang	83	77	93	4,015	4,323	108	2,766	2,783	101	6,864	7,183	105	3,739	1,218	10,028	2,712
o Bằng	50	8	16	3,028	1,741	57	4,132	2,071	50	7,210	3,820	53	778	377	6,111	-
c Kạn	25	4	16	762	1,273	167	787	162	21	1,574	1,439	91	-	-	4,025	1,328
uyên Quang	40	21	53	1,260	1,300	103	740	873	118	2,040	2,194	108	3,053	1,511	16,592	7,059
o Cai	130	144	111	3,600	3,928	109	2,390	3,180	133	6,120	7,252	118	7,493	3,214	26,846	13,770
n Bái	103	97	94	5,612	4,615	82	1,684	2,140	127	7,399	6,852	93	5,297	3,858	-	-

nguyên	30	33	110	3,200	5,075	159	790	782	99	4,020	5,890	147	4,040	2,872	25,448	-
Son	20	8	40	2,350	1,979	84	1,132	1,335	118	3,502	3,322	95	-	-	8,107	-
Giang	22	6	27	1,955	4,076	208	187	347	186	2,164	4,429	205	6,351	2,953	10,881	9
Thọ	30	26	87	2,515	2,474	98	225	359	160	2,770	2,859	103	6,518	5,360	4,961	1,963
Biên	26	7	27	1,279	1,244	97	436	394	90	1,741	1,645	94	1,366	967	4,110	1,236
Châu	50	41	82	3,640	2,625	72	543	416	77	4,233	3,082	73	2,021	656	9,226	2,659
La	17	32	188	2,182	2,653	122	947	649	69	3,146	3,334	106	4,626	1,359	14,907	5,683
Bình	43	87	202	2,063	4,575	222	590	1,253	212	2,696	5,915	219	7,562	2,854	6,958	-
Trung bộ và Duyên trung	572	873	153	34,326	48,399	141	15,764	23,957	152	50,662	73,229	145	93,237	126,112	269,040	103,730
nh Hoá	34	1	3	6,700	2,456	37	553	147	27	7,287	2,604	36	5,527	6,506	1,275	853
ệ An	32	203	634	2,631	12,659	481	1,361	3,815	280	4,024	16,677	414	20,132	27,312	75,886	41,800
Tỉnh	74	134	181	4,595	5,756	125	937	1,291	138	5,606	7,181	128	2,741	4,158	16,360	9,183
ng Bình	23	31	135	1,063	1,438	135	485	773	159	1,571	2,242	143	3,229	3,259	4,534	-
ng Trị	63	33	52	1,764	2,007	114	411	700	170	2,238	2,740	122	4,665	4,112	16,494	9,546
a Thiên Huế	37	6	16	1,492	1,406	94	1,520	4,943	325	3,049	6,355	208	5,484	3,438	9,032	2,212
Đà Nẵng	12	11	92	552	7,306	1,324	100	1,365	1,365	664	8,682	1,308	9,369	23,944	54,098	13,085
ng Nam	93	127	137	5,526	6,847	124	5,750	8,530	148	11,369	15,504	136	16,485	31,678	44,878	10,818
ng Ngãi	37	94	254	1,831	1,331	73	384	412	107	2,252	1,837	82	3,998	1,903	8,006	4,708
h Định	21	9	43	991	378	38	1,146	605	53	2,158	992	46	545	306	2,676	12
Yên	100	193	193	5,600	6,273	112	1,950	101	5	7,650	6,567	86	18,292	18,866	30,578	10,321
ánh Hoà	10	8	80	318	106	33	638	983	154	966	1,097	114	1,816	630	2,915	-
h Thuận	15	15	100	498	55	11	127	121	95	640	191	30	-	-	-	-
h Thuận	21	8	38	765	381	50	402	272	68	1,188	661	56	954	-	2,308	1,192
Nguyên	343	402	117	9,334	10,114	108	10,422	1,227	12	20,099	11,743	58	48,913	24,815	25,612	13,860
m Tum	50	48	96	2,160	2,079	96	2,706	2,736	101	4,916	4,863	99	17,085	6,213	11,244	5,542
lai	145	155	107	2,133	2,580	121	4,577	7,877	172	6,855	10,612	155	14,741	10,344	6,418	1,917
k Lắc	102	119	117	1,925	2,297	119	1,094	1,392	127	3,121	3,808	122	11,726	6,126	4,769	3,622
k Nông	25	35	140	1,796	1,821	101	845	1,092	129	2,666	2,948	111	2,790	2,132	3,181	2,779

h Đồng	21	45	214	1,320	1,337	101	1,200	1,442	120	2,541	2,824	111	2,571	-	-	-
g Nam Bộ	219	283	129	15,241	-	-	6,196	-	-	21,656	283	1	50,946	-	59,282	26,537
h Phước	28	48	171	1,730	2,213	128	1,709	2,099	123	3,467	4,360	126	5,105	5,086	8,622	-
Ninh	5	4	80	254	193	76	82	40	49	341	237	70	-	-	1,386	1,050
h Dương	25	12	48	1,830	1,537	84	897	825	92	2,752	2,374	86	3,058	3,389	4,632	2,353
g Nai	100	146	146	7,170	4,231	59	2,376	1,323	56	9,646	5,700	59	-	-	26,159	16,390
ịa Vũng Tàu	13	6	46	1,400	1,020	73	-	229		1,413	1,255	89	3,199	3,099	4,100	2,076
Hồ Chí Minh	48	67	140	2,857	2,753	96	1,132	1,526	135	4,037	4,346	108	39,584	52,476	14,383	4,668
g bằng s.Cửu Long	475	512	108	48,835	48,446	99	15,132	16,089	106	64,442	65,047	101	109,202	68,450	224,283	102,937
g An	50	70	140	6,192	9,344	151	1,392	1,295	93	7,634	10,709	140	-	-	26,609	19,368
n Giang	17	21	124	753	1,731	230	408	997	244	1,178	2,749	233	11,232	6,791	5,400	3,342
n Tre	5	-	-	200	363	182	137	13	9	342	376	110	67	45	2,788	1,725
h Vinh	29	39	134	1,768	1,558	88	326	333	102	2,123	1,930	91	-	-	6,201	11
h Long	3	4	133	435	319	73	133	140	105	571	463	81	1,433	887	2,682	1,141
g Tháp	7	8	114	475	362	76	429	446	104	911	816	90	479	445	2,010	-
giang	12	12	100	498	500	100	679	1,346	198	1,189	1,858	156	3,320	980	2,280	10
ên Giang	11	11	100	1,220	1,127	92	319	218	68	1,550	1,356	87	1,297	1,074	1,906	-
n Thơ	150	189	126	18,000	18,540	103	3,630	3,956	109	21,780	22,685	104	33,665	26,032	89,633	35,473
u Giang	80	66	83	3,600	2,963	82	2,598	2,669	103	6,278	5,698	91	16,910	10,593	44,289	17,555
c Trăng	33	24	73	4,021	3,517	87	924	733	79	4,978	4,274	86	5,107	4,182	7,723	2,706
c Liêu	50	36	72	6,000	4,896	82	3,690	3,652	99	9,740	8,584	88	30,415	13,794	20,435	13,062
Mau	28	32	114	5,673	3,226	57	467	291	62	6,168	3,549	58	5,277	3,627	12,327	8,544